

Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Thành viên	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 55

Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Công ty") trước đây là công ty liên doanh giữa Tập đoàn Bảo Việt, Công ty TNHH Bảo hiểm Commercial Union và Công ty Bảo hiểm Tokio Marine and Fire. Công ty trước đây là Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1639/GP ban hành bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 5 tháng 8 năm 1996. Theo Giấy phép điều chỉnh số 65/GPDC3/KDBH cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020, Công ty đổi tên thành Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam. Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 07 năm 2013 và theo các Giấy phép điều chỉnh như sau:

Giấy phép điều chỉnh số

Ngày

65/GPDC1/KDBH

Ngày 08 tháng 07 năm 2016

65/GPDC2/KDBH

Ngày 19 tháng 04 năm 2018

65/GPDC3/KDBH

Ngày 20 tháng 08 năm 2020

65/GPDC4/KDBH

Ngày 11 tháng 12 năm 2020

Hoạt động chính của công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm (bao gồm tư vấn bảo hiểm, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm) và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 601, Tầng 6, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Chi nhánh của công ty đặt tại Phòng 3, Lầu 19, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Phi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019
Ông Shinkichi Mike Miki	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019
Bà Noriko Kojima	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020
Ông Đoàn Việt Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020
Ông Hideaki Maeomote	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hideaki Maeomote	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2017
Bà Dương Thị Thanh Toán	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019
Bà Phạm Thu Trang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hideaki Maeomote, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Thành viên:



Ông Nguyễn Quang Phi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61370339/21917373

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Công ty") được lập vào ngày 25 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Tịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.317.689.236.800	1.403.979.650.335
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	19.615.187.964	11.467.300.809
111	1. Tiền		19.615.187.964	11.467.300.809
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	807.990.000.000	713.850.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		8.430.000.000	8.430.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		799.560.000.000	705.420.000.000
130	III. Các khoản phải thu	6	79.880.667.542	85.477.412.950
131	1. Phải thu của khách hàng		50.159.217.866	58.498.618.116
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		44.074.906.169	49.957.629.679
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		6.084.311.697	8.540.988.437
135	2. Phải thu ngắn hạn khác		29.905.781.066	27.342.287.915
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(184.331.390)	(363.493.081)
140	IV. Hàng tồn kho		52.146.545	-
141	1. Hàng tồn kho		52.146.545	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.934.001.024	19.002.337.256
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		18.185.830.583	18.357.750.554
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	16.114.108.821	14.805.458.353
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		2.071.721.762	3.552.292.201
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		748.170.441	644.586.702
190	VI. Tài sản tài bảo hiểm	16	391.217.233.725	574.182.599.320
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16.1.1	180.091.262.300	200.554.915.500
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16.1.2	211.125.971.425	373.627.683.820

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		123.068.835.494	123.352.038.762
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.349.019.098	10.709.848.390
216	1. Phải thu dài hạn khác		11.349.019.098	10.709.848.390
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	8.638.125.000	8.666.250.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		2.710.894.098	2.043.598.390
220	II. Tài sản cố định		3.447.810.208	2.274.103.452
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.152.072.124	2.061.801.358
222	Nguyên giá		8.951.060.302	8.673.271.552
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.798.988.178)	(6.611.470.194)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	295.738.084	212.302.094
228	Nguyên giá		5.509.644.344	5.293.594.344
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.213.906.260)	(5.081.292.250)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	101.977.404.776	102.557.781.805
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		101.977.404.776	102.557.781.805
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.294.601.412	7.810.305.115
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.294.601.412	7.810.305.115
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.440.758.072.294	1.527.331.689.097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		888.897.343.602	1.032.441.607.490
310	I. Nợ ngắn hạn		881.408.068.391	1.024.952.332.279
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	152.115.386.221	137.859.667.938
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		142.223.350.512	127.758.725.259
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		9.892.035.709	10.100.942.679
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	22.327.162.191	13.844.201.760
314	3. Phải trả người lao động		21.312.369.880	17.656.118.166
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.346.290.576	1.532.323.449
318.1	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	35.778.531.358	34.315.081.082
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	176.439.683	170.985.648
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.546.660.126	11.367.552.130
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	16	632.805.228.356	808.206.402.106
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.1	252.964.133.559	270.340.842.571
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.2	305.520.336.901	471.439.849.797
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	16.2	74.320.757.896	66.425.709.738
330	II. Nợ dài hạn		7.489.275.211	7.489.275.211
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	7.489.275.211	7.489.275.211
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		551.860.728.692	494.890.081.607
410	I. Nguồn vốn	17	551.860.728.692	494.890.081.607
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
417	2. Quỹ chênh lệch tỷ giá		31.520.800.000	31.520.800.000
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		30.000.000.000	30.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		190.339.928.692	133.369.281.607
421a	4.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		55.616.436.190	22.026.717.077
421b	4.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		134.723.492.502	111.342.564.530
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.440.758.072.294	1.527.331.689.097

Bà Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng



Ông Hideaki Maeomote
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	381.929.266.778	364.476.288.995
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	59.858.924.647	50.861.065.861
13	3. Thu nhập khác	705.409.091	36.316.314
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	147.460.523.096	165.768.789.847
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	4.117.079.628	2.891.936.507
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	112.025.921.312	101.388.009.518
24	7. Chi phí khác	286.367.042	37.515.728
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	178.603.709.438	145.287.419.570
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.789.506.804	28.084.720.066
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	141.814.202.634	117.202.699.504

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	18	757.433.764.574	676.591.652.934
	Trong đó:			
01.1	Phí bảo hiểm gốc	18.1	683.314.582.737	643.853.669.353
01.2	Phí nhận tái bảo hiểm	18.2	56.742.472.825	51.914.449.481
01.3	(Giảm)/tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	(17.376.709.012)	19.176.465.900
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	19	497.352.436.813	413.358.955.235
	Trong đó:			
02.1	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	19.1	476.888.783.613	430.716.112.346
02.2	(Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16.1	(20.463.653.200)	17.357.157.111
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)		260.081.327.761	263.232.697.699
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	20	121.847.939.017	101.243.591.296
	Trong đó:			
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20.1	107.210.049.137	87.632.747.095
04.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20.2	14.637.889.880	13.610.844.201
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		381.929.266.778	364.476.288.995
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)		197.216.210.942	249.697.083.303
	Trong đó:			
11.1	Tổng chi bồi thường		225.599.135.252	255.681.008.111
11.2	Các khoản giảm trừ		28.382.924.310	5.983.924.808
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21.3	116.832.181.373	159.489.951.662
13	8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	(165.919.512.896)	(118.702.331.171)
14	9. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16.1	(162.501.712.395)	(130.548.338.217)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	21	76.966.229.068	102.053.138.687
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16.2	7.895.048.158	7.951.560.195

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)		62.599.245.870	55.764.090.965
17.1	Chi phí hoa hồng bảo hiểm	7	51.544.370.292	43.722.277.543
17.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22	11.054.875.578	12.041.813.422
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		147.460.523.096	165.768.789.847
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)		234.468.743.682	198.707.499.148
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	59.858.924.647	50.861.065.861
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	24	4.117.079.628	2.891.936.507
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)		55.741.845.019	47.969.129.354
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	112.025.921.312	101.388.009.518
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)		178.184.667.389	145.288.618.984
31	20. Thu nhập khác	26	705.409.091	36.316.314
32	21. Chi phí khác	26	286.367.042	37.515.728
40	22. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)		419.042.049	(1.199.414)
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		178.603.709.438	145.287.419.570
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	36.789.506.804	28.084.720.066
52	25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	-	-
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		141.814.202.634	117.202.699.504

Bà Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng



Ông Hideaki Maeomote
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		772.894.445.619	847.943.231.269
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(603.222.231.587)	(628.230.096.820)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(70.593.980.206)	(63.053.250.603)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(28.292.766.048)	(28.039.474.104)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		133.290.165.528	66.061.017.740
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(75.914.515.812)	(77.545.486.134)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		128.161.117.694	117.135.941.348
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.803.079.200)	(34.012.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		775.900.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(851.231.175.250)	(872.986.226.891)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		764.068.069.726	778.798.871.233
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		46.811.955.550	62.101.979.983
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(42.378.329.174)	(32.119.387.675)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(77.636.683.513)	(88.967.022.171)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(77.636.683.513)	(88.967.022.171)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.146.105.007	(3.950.468.498)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	11.467.300.809	15.548.486.858
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		1.782.148	(130.717.551)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	19.615.187.964	11.467.300.809

Bà Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng



Ông Hideaki Maeomote
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Công ty") trước đây là công ty liên doanh giữa Tập đoàn Bảo Việt, Công ty TNHH Bảo hiểm Commercial Union và Công ty Bảo hiểm Tokio Marine and Fire. Công ty trước đây là Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1639/GP ban hành bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 5 tháng 8 năm 1996. Theo Giấy phép điều chỉnh số 65/GPDC3/KDBH cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020, Công ty đổi tên thành Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam. Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 07 năm 2013 và theo các Giấy phép điều chỉnh như sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
65/GPDC1/KDBH	Ngày 08 tháng 07 năm 2016
65/GPDC2/KDBH	Ngày 19 tháng 04 năm 2018
65/GPDC3/KDBH	Ngày 20 tháng 08 năm 2020
65/GPDC4/KDBH	Ngày 11 tháng 12 năm 2020

Hoạt động chính của công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm (bao gồm tư vấn bảo hiểm, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm) và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 601, Tầng 6, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và một chi nhánh đặt tại Phòng 3, Lầu 19, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 300.000.000.000 VND.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 143 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 133 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Lợi ích nhân viên

3.9.1. Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định hàng tháng Công ty sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo tỷ lệ quy định trên mức lương cơ bản và phụ cấp trách nhiệm của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

3.9.2. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định hiện hành, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm. Công thức tính như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết:* được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50.
- *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR)* được xác định theo công thức quy định tại Thông tư 50, cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường cho} \\ \text{các tổn thất} \\ \text{đã phát sinh} \\ \text{nhưng chưa} \\ \text{khiếu nại của} \\ \text{năm tài chính} \end{array} = \frac{\text{Tổng số tiền BT} \\ \text{cho tổn thất đã} \\ \text{phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu đòi} \\ \text{BT của 3 năm} \\ \text{TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền} \\ \text{BT phát sinh của} \\ \text{3 năm TC trước} \\ \text{liên tiếp}} \times \begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{BT phát} \\ \text{sinh của} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} \times \frac{\text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh của} \\ \text{năm TC hiện} \\ \text{tại}}{\text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu} \\ \text{cầu đòi BT} \\ \text{bình quân} \\ \text{của năm TC} \\ \text{hiện tại}}{\text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu} \\ \text{cầu đòi BT} \\ \text{bình quân} \\ \text{của năm TC} \\ \text{trước}}$$

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Công ty sử dụng trong năm 2020 là 3% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn (tiếp theo)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm. Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Toàn bộ đơn bảo hiểm sức khỏe của Công ty đều có thời hạn từ một năm trở xuống nên Công ty không áp dụng phương pháp dự phòng toán học.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống, áp dụng phương pháp từng ngày để trích lập. Công thức tính như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được xác định theo công thức quy định tại Thông tư 50, cụ thể như sau:

$$\begin{aligned} & \text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}} \end{aligned}$$

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm là 3% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư 200.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tiền gửi được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua trung bình của tất cả các ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán trung bình của tất cả các ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Hội đồng thành viên phê duyệt. Việc phân chia lợi nhuận được xem xét sau khi đã loại trừ các khoản không được phép chi lợi nhuận hoặc trả cổ tức theo luật định và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.
- Công ty thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo đề nghị của Ban Tổng Giám đốc. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, nhân viên.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm cụ thể như sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc (tiếp theo)

(3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoán tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Theo thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoán phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng. Khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của kỳ phát sinh được theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước ngắn hạn".

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(iv) Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(v) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính – phương pháp từng ngày.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền		19.615.187.964	11.467.300.809
Tiền mặt tại quỹ (VND)		47.569.079	67.301.079
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		19.567.618.885	11.399.999.730
Trong đó:			
VND		18.313.342.999	6.967.396.790
Ngoại tệ		1.254.275.886	4.432.602.940
		19.615.187.964	11.467.300.809

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh			
Cổ phiếu niêm yết	(i)	3.430.000.000	3.430.000.000
Chứng chỉ quỹ	(ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
		8.430.000.000	8.430.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Ngắn hạn		799.560.000.000	705.420.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn VND	(iii)	724.810.000.000	630.280.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn USD	(iii)	74.750.000.000	75.140.000.000
Dài hạn		101.977.404.776	102.557.781.805
- Trái phiếu	(iv)	101.977.404.776	102.557.781.805
		901.537.404.776	807.977.781.805
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		909.967.404.776	816.407.781.805

- (i) Bao gồm 668.850 cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam.
- (ii) Bao gồm 492.810 chứng chỉ Quỹ Đầu tư Trái phiếu Báo Việt
- (iii) Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 3,30%/năm đến 7,10%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng đô la Mỹ có thời hạn đáo hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất 0,00%/năm.
- (iv) Bao gồm khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ mã TD1424092, trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, mệnh giá 100.000.000.000 VND và được hưởng lãi suất 8,70%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	20.038.104.506	29.510.594.247
- Phải thu phí từ bên mua bảo hiểm	10.485.280.434	11.079.457.471
- Phải thu qua môi giới	9.412.525.225	18.099.630.467
- Phải thu qua đại lý	140.298.847	331.506.309
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.535.062.109	160.472.147
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	20.326.543.355	16.673.435.704
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	2.175.196.199	3.613.127.581
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.096.359.396	1.562.118.125
- Phải thu khác từ doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.078.836.803	2.051.009.456
	44.074.906.169	49.957.629.679
Phải thu khác của khách hàng		
Phải thu giải quyết bồi thường hộ	5.527.297.167	7.996.284.623
Phải thu khác	557.014.530	544.703.814
	6.084.311.697	8.540.988.437
Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.952.881.463	19.594.965.020
Phải thu lãi trái phiếu	5.124.657.534	5.110.655.738
Đặt cọc hợp đồng ủy thác bồi thường	1.650.000.000	1.500.000.000
Tạm ứng, ký quỹ ngắn hạn khác	507.211.756	482.618.182
Phải thu khác	671.030.313	654.048.975
	29.905.781.066	27.342.287.915
Tổng cộng các khoản phải thu	80.064.998.932	85.840.906.031
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(184.331.390)	(363.493.081)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	79.880.667.542	85.477.412.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định tại Thông tư 232.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	14.805.458.353	13.959.938.455
Phát sinh trong năm	52.853.020.760	44.567.797.441
Phân bổ vào chi phí trong năm	(51.544.370.292)	(43.722.277.543)
Số dư cuối năm	16.114.108.821	14.805.458.353

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Ký quỹ bắt buộc là khoản ký quỹ bảo hiểm bằng đồng đô la Mỹ. Theo quy định, Công ty phải duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	3.861.436.364	4.811.835.188	8.673.271.552
Mua trong năm	1.286.381.818	1.091.038.000	2.377.419.818
Giảm trong năm	(1.447.861.818)	(651.769.250)	(2.099.631.068)
Số dư cuối năm	3.699.956.364	5.251.103.938	8.951.060.302
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	(2.261.205.293)	(4.350.264.901)	(6.611.470.194)
Khấu hao trong năm	(650.134.294)	(357.927.716)	(1.008.062.010)
Giảm trong năm	1.168.774.776	651.769.250	1.820.544.026
Số dư cuối năm	(1.742.564.811)	(4.056.423.367)	(5.798.988.178)
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	1.600.231.071	461.570.287	2.061.801.358
Số dư cuối năm	1.957.391.553	1.194.680.571	3.152.072.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm tin học	Tổng cộng
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm	5.293.594.344	5.293.594.344
Mua trong năm	216.050.000	216.050.000
Số dư cuối năm	5.509.644.344	5.509.644.344
Giá trị hao mòn:		
Số dư đầu năm	(5.081.292.250)	(5.081.292.250)
Hao mòn trong năm	(132.614.010)	(132.614.010)
Số dư cuối năm	(5.213.906.260)	(5.213.906.260)
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu năm	212.302.094	212.302.094
Số dư cuối năm	295.738.084	295.738.084

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ và dụng cụ	1.637.039.915	1.996.725.380
Chi phí sửa chữa văn phòng	807.965.700	1.261.727.111
Khác	3.849.595.797	4.551.852.624
	6.294.601.412	7.810.305.115

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
Phải trả hoạt động nhượng tài bảo hiểm	131.668.627.110	117.505.011.104
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	3.466.405.672	2.940.833.791
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	4.730.534.541	5.924.956.652
Phải trả khác	2.357.783.189	1.387.923.712
	142.223.350.512	127.758.725.259
Phải trả khác cho người bán		
Phải trả phí đánh giá rủi ro tài chính đối với sản phẩm "bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính"	2.266.586.998	1.320.748.382
Phải trả phí IT	1.827.468.043	3.977.150.755
Quỹ cháy nổ bắt buộc và trách nhiệm dân sự bắt buộc	2.161.068.731	1.783.691.279
Phải trả phí giám định	84.697.500	513.671.648
Phải trả khác	3.552.214.437	2.505.680.615
	9.892.035.709	10.100.942.679
	152.115.386.221	137.859.667.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (liếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	2.569.278.175	36.183.311.161	(35.525.794.848)	3.226.794.488
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.392.766.070	36.789.506.804	(28.292.766.048)	15.889.506.826
Thuế thu nhập cá nhân	1.165.617	5.751.328.371	(6.357.778.871)	(605.284.883)
Thuế nhà thầu	3.880.991.898	998.215.902	(1.063.062.040)	3.816.145.760
	13.844.201.760	79.722.362.238	(71.239.401.807)	22.327.162.191

14. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định Thông tư 232.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	34.315.081.082	28.881.220.989
Phát sinh trong năm	108.673.499.413	93.066.507.188
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(107.210.049.137)	(87.632.747.095)
Số dư cuối năm	35.778.531.358	34.315.081.082

15. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác	176.439.683	170.985.648
	176.439.683	170.985.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

Đơn vị tính: VND

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)	Dự phòng bảo hiểm thuần
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	270.340.842.571	(200.554.915.500)	69.785.927.071
Dự phòng bồi thường	471.439.849.797	(373.627.683.820)	97.812.165.977
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	445.369.931.703	(373.627.683.820)	71.742.247.883
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	26.069.918.094	-	26.069.918.094
Tổng cộng	741.780.692.368	(574.182.599.320)	167.598.093.048
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	252.964.133.559	(180.091.262.300)	72.872.871.259
Dự phòng bồi thường	305.520.336.901	(211.125.971.425)	94.394.365.476
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	290.833.704.886	(211.125.971.425)	79.707.733.461
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	14.686.632.015	-	14.686.632.015
Tổng cộng	558.484.470.460	(391.217.233.725)	167.267.236.735

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.1.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	24.867.029.669	24.937.170.059
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	154.807.728.206	173.334.874.174
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	8.929.701.179	8.389.380.656
Bảo hiểm xe cơ giới	8.224.303.050	8.872.727.546
Bảo hiểm cháy nổ	266.385.634	234.391.990
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự	460.369.248	476.259.470
Bảo hiểm trách nhiệm	29.619.557.501	27.084.564.123
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	6.555.111.255	7.584.536.983
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	19.233.947.817	19.426.937.670
	252.964.133.559	270.340.842.571

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	921.765.673	995.620.167
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	141.966.275.559	161.110.516.872
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.966.746.049	2.041.695.629
Bảo hiểm xe cơ giới	134.525.095	182.216.785
Bảo hiểm cháy nổ	179.491.248	113.183.840
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự	454.645.622	470.381.690
Bảo hiểm trách nhiệm	10.720.682.117	10.631.975.983
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	6.370.310.554	7.414.115.950
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	17.376.820.383	17.595.208.584
	180.091.262.300	200.554.915.500

16.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	12.151.836.033	8.296.029.688
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	139.349.764.280	257.655.526.509
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	35.331.088.520	49.022.798.802
Bảo hiểm xe cơ giới	8.932.750.049	16.728.754.048
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự	30.000.000	-
Bảo hiểm trách nhiệm	13.291.708.043	17.286.704.979
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.602.300.835	1.104.056.542
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	94.830.889.141	121.345.979.229
	305.520.336.901	471.439.849.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.1.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	112.357.552.630	241.021.079.917
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	12.510.396.928	20.720.029.430
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự	29.499.990	-
Bảo hiểm trách nhiệm	3.210.350.537	11.116.226.311
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.586.453.400	1.055.924.995
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	81.431.717.940	99.714.423.167
	211.125.971.425	373.627.683.820

16.2 Dự phòng dao động lớn

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	13.811.019.909	11.687.992.754
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	8.566.596.841	7.569.449.071
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	27.086.213.443	24.797.148.587
Bảo hiểm xe cơ giới	12.074.488.386	11.340.597.149
Bảo hiểm cháy nổ	249.972.418	245.497.563
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự	112.444.156	111.262.087
Bảo hiểm trách nhiệm	11.325.906.550	9.868.318.443
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	156.912.873	144.960.867
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	937.203.320	660.483.237
	74.320.757.896	66.425.709.738

Dự phòng dao động lớn được ước tính hàng năm và được tính bằng 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại. Chi tiết thay đổi trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số dư đầu năm	66.425.709.738	58.474.149.543
Số trích lập thêm trong năm	7.895.048.158	7.951.560.195
Số dư cuối năm	74.320.757.896	66.425.709.738

Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận giữ lại	Quỹ chênh lệch tỷ giá (*)	Đơn vị tính: VND Tổng
Năm trước					
Số đầu năm	300.000.000.000	30.000.000.000	66.110.133.556	31.520.800.000	427.630.933.556
Phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2018	-	-	(44.083.416.479)	-	(44.083.416.479)
Lợi nhuận trong năm	-	-	117.202.699.504	-	117.202.699.504
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.860.134.974)	-	(5.860.134.974)
Số cuối năm	300.000.000.000	30.000.000.000	133.369.281.607	31.520.800.000	494.890.081.607
Năm nay					
Số đầu năm	300.000.000.000	30.000.000.000	133.369.281.607	31.520.800.000	494.890.081.607
Phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2019 (**)	-	-	(77.752.845.417)	-	(77.752.845.417)
Lợi nhuận trong năm	-	-	141.814.202.634	-	141.814.202.634
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (***)	-	-	(7.090.710.132)	-	(7.090.710.132)
Số cuối năm	300.000.000.000	30.000.000.000	190.339.928.692	31.520.800.000	551.860.728.692

(*) Số dư 31.520.800.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện Quỹ chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán từ Đô La Mỹ sang Việt Nam đồng năm 2008.

(**) Ngày 15 tháng 05 năm 2020, Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐTV về việc phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty.

(***) Công ty trích 5% từ khoản lợi nhuận sau thuế của mình cho Quỹ phúc lợi theo Điều lệ Công ty ngày 13 tháng 10 năm 2017.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ chưa góp
Phía nước ngoài:				
Công ty Tokio Marine Asia Pte.Ltd	153.000.000.000	51%	153.000.000.000	-
Phía Việt Nam:				
Tập đoàn Bảo Việt	147.000.000.000	49%	147.000.000.000	-
	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	-

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Lợi nhuận đã phân phối	77.752.845.417	44.083.416.479

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Phí bảo hiểm gốc	689.642.383.633	653.093.487.489
Các khoản giảm trừ:	(6.327.800.896)	(9.239.818.136)
Doanh thu phí bảo hiểm gốc thuần	683.314.582.737	643.853.669.353
Phí nhận tái bảo hiểm góp	58.308.995.843	52.259.162.496
Các khoản giảm trừ:	(1.566.523.018)	(344.713.015)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần	56.742.472.825	51.914.449.481
Giảm/(tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.376.709.012	(19.176.465.900)
	757.433.764.574	676.591.652.934

18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	73.082.323.040	76.022.113.192
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	309.581.966.535	272.685.986.595
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	94.126.269.823	106.236.190.016
Bảo hiểm xe cơ giới	24.975.230.236	27.247.387.474
Bảo hiểm cháy nổ	142.266.036	506.572.840
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	3.134.383.780	3.375.785.742
Bảo hiểm trách nhiệm chung	75.975.154.058	69.130.640.657
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	11.468.736.717	16.502.314.132
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	90.828.252.512	72.146.678.705
	683.314.582.737	643.853.669.353

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

18.2 Phí nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	-	91.785.400
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	49.347.498.248	44.436.066.175
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.574.507.799	1.042.936.896
Bảo hiểm cháy nổ	355.430.565	158.955.722
Bảo hiểm trách nhiệm chung	3.349.746.835	3.118.149.531
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	949.948.476	886.895.766
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.165.340.902	2.179.659.991
	56.742.472.825	51.914.449.481

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	476.888.783.613	430.716.112.346
Giảm/(tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	20.463.653.200	(17.357.157.111)
	497.352.436.813	413.358.955.235

19.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	2.314.751.195	3.144.396.783
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	325.691.205.765	285.731.272.167
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	19.398.615.759	25.096.864.864
Bảo hiểm xe cơ giới	512.189.025	670.374.073
Bảo hiểm cháy nổ	348.534.740	383.770.302
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	3.094.980.835	3.333.973.293
Bảo hiểm trách nhiệm chung	30.738.630.665	28.386.063.581
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	12.020.284.989	17.016.346.764
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	82.769.590.640	66.953.050.519
	476.888.783.613	430.716.112.346

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	107.210.049.137	87.632.747.095
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14.637.889.880	13.610.844.201
	121.847.939.017	101.243.591.296

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

20.1 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	163.436.456	193.308.036
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	75.423.079.075	58.945.416.687
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	3.744.466.444	4.651.323.238
Bảo hiểm xe cơ giới	132.494.472	146.493.456
Bảo hiểm cháy nổ	64.962.049	63.607.068
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	638.962.540	1.180.934.022
Bảo hiểm trách nhiệm chung	6.349.522.152	5.143.187.617
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	3.292.691.930	3.826.703.727
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	17.400.434.019	13.461.773.244
	107.210.049.137	87.632.747.095

20.2 Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ hoạt động đại lý giải quyết bồi thường	10.686.972.821	9.835.118.262
Doanh thu phí quản lý đơn	1.790.018.561	1.600.690.482
Doanh thu khác	2.160.898.498	2.175.035.457
	14.637.889.880	13.610.844.201

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	225.599.135.252	255.661.008.111
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	215.624.727.786	169.286.244.578
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	9.974.407.466	86.394.763.533
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(28.382.924.310)	(5.983.924.808)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(116.832.181.373)	(159.489.951.662)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(165.919.512.896)	(118.702.331.171)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	162.501.712.395	130.548.338.217
	76.966.229.068	102.053.138.687

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

21.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	31.845.669.191	36.698.694.929
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	108.012.084.260	48.489.671.091
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	20.556.687.497	23.074.920.220
Bảo hiểm xe cơ giới	9.581.034.360	11.339.616.463
Bảo hiểm trách nhiệm chung	13.111.245.018	12.520.776.622
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	79.289.890	12.111.678.497
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	32.438.717.570	25.050.886.756
	215.624.727.786	169.286.244.578

21.2 Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	22.789.887	46.467.569
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	8.292.293.605	85.008.512.530
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	17.916.327	35.905.631
Bảo hiểm cháy nổ	-	865.046.404
Bảo hiểm trách nhiệm chung	408.761.187	235.867.237
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.082.359.832	-
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	150.286.628	202.964.162
	9.974.407.466	86.394.763.533

21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	-	1.556.018.192
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	108.592.765.516	120.439.846.989
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	(16.649.014.658)	4.850.925.492
Bảo hiểm xe cơ giới	-	6.054.300
Bảo hiểm cháy nổ	-	821.794.083
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.469.654.828	609.472.482
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.150.429.675	11.812.237.497
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	22.268.346.012	19.393.602.627
	116.832.181.373	159.489.951.662

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.829.815.721	3.146.748.792
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	787.932.206	770.748.458
Chi quản lý đơn đồng bảo hiểm	1.264.782.789	1.461.652.264
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	265.379.002	82.251.995
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	2.232.200.959	1.899.925.038
Chi phí khác	4.674.764.901	4.680.486.875
	11.054.875.578	12.041.813.422

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập lãi tiền gửi	46.957.816.824	40.933.903.565
Thu lãi trái phiếu	8.714.001.795	8.685.998.204
Cổ tức được chia	1.830.509.510	802.620.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.356.596.518	438.544.092
	59.858.924.647	50.861.065.861

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý	2.324.701.790	2.225.724.067
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.792.377.838	666.212.440
	4.117.079.628	2.891.936.507

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	72.717.558.752	66.126.673.678
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.366.868.100	2.617.858.330
Chi phí tư vấn bảo trì công nghệ thông tin	12.175.126.192	9.121.712.002
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.140.676.020	1.073.848.812
Thuế, phí và lệ phí	670.145.400	703.625.071
Chi phí thuê văn phòng, cải tạo, sửa chữa	10.558.649.555	9.528.225.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.212.351.597	11.924.439.569
Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(179.161.691)	(19.808.464)
Chi phí khác	263.707.387	311.435.388
	112.025.921.312	101.388.009.518

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	704.909.091	-
Thu nhập khác	500.000	36.316.314
	705.409.091	36.316.314
Chi phí khác	286.367.042	37.515.728
Lợi nhuận/(lỗ) khác	419.042.049	(1.199.414)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.789.506.804	28.084.720.066
Tổng cộng	36.789.506.804	28.084.720.066

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	178.603.709.438	145.287.419.570
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	35.720.741.888	29.057.483.914
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1.061.201.250	204.349.217
- Chi phí thù lao Hội đồng Thành viên	198.450.460	199.014.084
- Điều chỉnh tăng khác	371.095.206	270.442.000
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức	(267.540.000)	(160.524.000)
- Điều chỉnh giảm khác	(294.442.000)	(1.486.045.149)
Chi phí thuế TNDN	36.789.506.804	28.084.720.066

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	7.489.275.211	7.489.275.211	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-

28. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TANG

Các cam kết thuê hoạt động

Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng và thuê căn hộ như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cam kết thuê văn phòng và căn hộ		
Dưới 1 năm	16.315.391.220	12.425.174.822
Từ 1 đến 5 năm	21.050.265.600	5.225.603.040
Tổng cộng	37.365.656.820	17.650.777.862

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	49.822.877.145	51.831.380.887
Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	27.979.742.999	30.722.537.400
Ngoại tệ (USD)	3.679.467	3.816.722

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với một số công ty có liên quan trong năm như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Công ty liên quan	Mối quan hệ	Diễn giải	Năm nay	Năm trước
Công ty Tokio Marine Asia Pte. Ltd	Công ty góp vốn	Lợi nhuận phân phối đã chi trả trong năm	(39.653.951.163)	(45.432.542.404)
		Phí tư vấn công nghệ thông tin	(4.016.895.567)	(3.570.126.495)
		Phí tư vấn dịch vụ kiểm toán nội bộ, tuân thủ, quản trị rủi ro	(172.711.614)	(124.525.880)
		Phí dịch vụ tư vấn giám định rủi ro	(483.803.069)	(1.171.293.988)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty góp vốn	Lợi nhuận phân phối đã chi trả trong năm	(38.098.894.254)	(43.650.874.075)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Cùng sở hữu bởi Tập đoàn Bảo Việt	Phí đồng bảo hiểm	4.289.436.404	4.317.519.454
		Phí nhận tái bảo hiểm	300.784.696	189.076.377
		Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	(76.223.457)	(51.050.622)
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(4.028.319.467)	(266.559.727)
		Phí nhượng tái bảo hiểm	(39.097.585.564)	(24.772.267.247)
		Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	10.016.819.991	5.655.929.813
		Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	10.647.117.865	86.795.617.333
		Chi phí quản lý đơn	(83.475)	-
Công ty Tokio Marine and Nichido Fire Insurance Co., Ltd.	Đầu tư gián tiếp qua Công ty Tokio Marine Asia Pte. Ltd	Doanh thu hoạt động đại lý giám định bồi thường	9.672.185.073	9.145.834.087
		Phí nhượng tái bảo hiểm	(110.968.458.691)	(125.104.629.107)
		Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	25.860.587.076	24.369.418.196
		Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	49.916.656.949	20.832.798.783

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019 như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Công ty liên quan	Mối quan hệ	Diễn giải	Số cuối năm Phải thu/ (Phải trả)	Số đầu năm Phải thu/ (Phải trả)
Công ty Tokio Marine Asia Pte. Ltd	Công ty góp vốn	Phí tư vấn công nghệ thông tin	(1.827.468.043)	(1.795.405.858)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Cùng sở hữu bởi Tập đoàn Bảo Việt	Phải trả liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm	(11.343.402.574)	(6.581.070.835)
		Phải thu liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm	4.756.362.354	3.149.726.725
		Phải trả liên quan đến hoạt động đồng bảo hiểm	(8.584.016.818)	(12.168.993.445)
Công ty Tokio Marine and Nichido Fire Insurance Co., Ltd	Đầu tư gián tiếp qua Công ty Tokio Marine Asia Pte.Ltd	Phải thu Hoạt động đại lý giám định bồi thường	5.492.332.639	7.996.287.838
		Phải trả liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm	(24.532.115.430)	(23.662.739.325)
		Phải thu liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm	4.323.243.881	2.134.116.294

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Thành viên năm 2020: 992.252.300 VND (năm 2019 là 995.070.421 VND).

Các chính sách chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng Thành viên tuân thủ theo nghị quyết của Hội đồng Thành viên, được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

30.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ các bên góp vốn của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi hội đồng Thành viên và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Thành viên đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn tại liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bởi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

30.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của các bên với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh khoản áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư số 50 của Bộ Tài chính.

Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu cho Công ty và tỷ lệ an toàn vốn của Công ty:

Đơn vị tính: triệu VND

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	509.824	91.909	554,71%
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	450.745	82.950	543,39%

Biên khả năng thanh toán của Công ty được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

30.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm có định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý chi trả số tiền bồi thường trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

31.1 Rủi ro bảo hiểm

31.1.1 Hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Phương pháp chính được xác định theo công thức quy định tại Thông tư số 50, cụ thể như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

31.1.1 Hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết: được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư số 50; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại dựa trên công thức sau:

$$\begin{aligned} & \text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính} \\ &= \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \\ & \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}} \end{aligned}$$

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người, bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại, bảo hiểm hàng hoá vận chuyển, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 *Rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

31.1.1 *Hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ* (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều dẫn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường thuần

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

31.1.1 Hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường thuần (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất					
	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4	5	6
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
1	72.038	81.789	97.352	97.936	89.640	
2	72.569	83.383	97.220	98.652		
3	70.162	79.354	95.819			
4	70.755	78.892				
5	70.630					
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	70.630	78.892	95.819	98.652	89.640	433.633
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
1	33.442	39.718	47.835	56.639	47.983	
2	62.803	73.745	74.528	81.428		
3	66.545	77.037	80.533			
4	70.111	78.023				
5	70.215					
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	70.215	78.023	80.533	81.428	47.983	356.182
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	415	869	15.286	17.224	41.657	75.451
IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)	1.408	2.897	1.533	(716)	-	5.122
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	1,99%	3,67%	1,60%	(0,73%)	0,00%	1,18%

31.2 Rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro giá cổ phiếu

Danh mục cổ phiếu của Công ty phải chịu rủi ro về giá cổ phiếu do những thay đổi không chắc chắn trong tương lai của giá cổ phiếu. Công ty quản lý rủi ro giá cổ phiếu bằng cách thiết lập mức đầu tư tối đa vào cổ phiếu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

Đơn vị tính: VND

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
+5%	3.806.620.561	3.045.296.449
-5%	(3.806.620.561)	(3.045.296.449)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
+5%	4.052.728.284	3.242.182.627
-5%	(4.052.728.284)	(3.242.182.627)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Tổng Giám đốc đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, cho vay và tạm ứng cho khách hàng và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

				Đơn vị tính: VND
	Chưa quá hạn	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị riêng lẻ	Bị suy giảm giá trị riêng lẻ	Tổng cộng
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	115.532.062.310	-	-	115.532.062.310
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>8.430.000.000</i>	-	-	<i>8.430.000.000</i>
<i>Trái phiếu chính phủ</i>	<i>107.102.062.310</i>	-	-	<i>107.102.062.310</i>
Các khoản cho vay và phải thu	913.024.881.813	-	573.047.993	913.597.929.806
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	<i>821.512.881.463</i>	-	-	<i>821.512.881.463</i>
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	<i>8.638.125.000</i>	-	-	<i>8.638.125.000</i>
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>43.501.858.176</i>	-	<i>573.047.993</i>	<i>44.074.906.169</i>
<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>6.755.342.010</i>	-	-	<i>6.755.342.010</i>
<i>Tài sản khác</i>	<i>32.616.675.164</i>	-	-	<i>32.616.675.164</i>
Tiền	19.615.187.964	-	-	19.615.187.964
	1.048.172.132.087	-	573.047.993	1.048.745.180.080

Chưa quá hạn: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

		Đơn vị tính: VND		
	Chưa quá hạn	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị ròng	Bị suy giảm giá trị ròng	Tổng cộng
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	116.098.437.543	-	-	116.098.437.543
Cổ phiếu niêm yết	8.430.000.000	-	-	8.430.000.000
Trái phiếu chính phủ	107.668.437.543	-	-	107.668.437.543
Các khoản cho vay và phải thu	821.067.165.750	-	1.152.602.666	822.219.768.416
Đầu tư tiền gửi	725.014.965.020	-	-	725.014.965.020
Ký quỹ bảo hiểm	8.666.250.000	-	-	8.666.250.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	48.805.027.013	-	1.152.602.666	49.957.629.679
Phải thu khác của khách hàng	9.195.037.412	-	-	9.195.037.412
Tài sản khác	29.385.886.305	-	-	29.385.886.305
Tiền	11.467.300.809	-	-	11.467.300.809
	948.632.904.102	-	1.152.602.666	949.785.506.768

31.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên các hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy phát sinh rủi ro Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng sau đây đưa ra phân tích thời hạn đáo hạn đối với các tài sản tài chính tạo thu nhập và các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu (không bao gồm các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm):

Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam

BC9-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đảo hạn theo hợp đồng (tiếp theo)

	Quá hạn	Dưới một năm	Trên một năm	Không xác định kỳ hạn	Đơn vị tính: VND
Số cuối năm					Tổng
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	107.102.062.310	8.430.000.000	115.532.062.310
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	8.430.000.000	8.430.000.000
Trái phiếu chính phủ	-	-	107.102.062.310	-	107.102.062.310
Các khoản cho vay và phải thu	573.047.993	913.024.881.813	-	-	913.597.929.806
Đầu tư tiền gửi	-	821.512.881.463	-	-	821.512.881.463
Kỳ quỹ bảo hiểm	-	8.638.125.000	-	-	8.638.125.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	573.047.993	43.501.858.176	-	-	44.074.906.169
Phải thu của khách hàng	-	6.755.342.010	-	-	6.755.342.010
Tài sản khác	-	32.616.675.164	-	-	32.616.675.164
Tiền	-	19.615.187.964	-	-	19.615.187.964
	573.047.993	932.640.069.777	107.102.062.310	8.430.000.000	1.048.745.180.080
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả khách hàng	-	152.115.386.221	-	-	152.115.386.221
Chi phí phải trả khác	-	176.439.683	-	-	176.439.683
	-	152.291.825.904	-	-	152.291.825.904
Thanh khoản ròng	573.047.993	780.348.243.873	107.102.062.310	8.430.000.000	896.453.354.176

Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng (tiếp theo)

Số đầu năm	Quá hạn	Dưới một năm	Trên một năm	Không xác định kỳ hạn	Đơn vị tính: VND
Tài sản tài chính					Tổng
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	107.668.437.543	8.430.000.000	116.098.437.543
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	8.430.000.000	8.430.000.000
Trái phiếu chính phủ	-	-	107.668.437.543	-	107.668.437.543
Các khoản cho vay và phải thu	1.152.602.666	821.067.165.750	-	-	822.219.768.416
Đầu tư tiền gửi	-	725.014.965.020	-	-	725.014.965.020
Ký quỹ bảo hiểm	-	8.666.250.000	-	-	8.666.250.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	1.152.602.666	48.805.027.013	-	-	49.957.629.679
Phải thu của khách hàng	-	9.195.037.412	-	-	9.195.037.412
Tại sản khác	-	29.385.886.305	-	-	29.385.886.305
Tiền	-	11.467.300.809	-	-	11.467.300.809
	1.152.602.666	832.534.466.559	107.668.437.543	8.430.000.000	949.785.506.768
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả khách hàng	-	137.859.667.938	-	-	137.859.667.938
Chi phí phải trả khác	-	170.985.648	-	-	170.985.648
	-	138.030.653.586	-	-	138.030.653.586
Thanh khoản ròng	1.152.602.666	694.503.812.973	107.668.437.543	8.430.000.000	811.754.853.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Giá trị ghi sổ			Dự phòng giảm giá trị	Tổng	Đơn vị tính: VND
	Nguyên giá	Lãi dự thu/dự chi	Giá trị ghi sổ			
31 tháng 12 năm 2020						
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	110.407.404.776	5.124.657.534	-	-	115.532.062.310	(*)
Cổ phiếu niêm yết	8.430.000.000	-	-	-	8.430.000.000	(*)
Trái phiếu chính phủ	101.977.404.776	5.124.657.534	-	-	107.102.062.310	(*)
Các khoản cho vay và phải thu	891.645.048.343	21.952.881.463	(184.331.390)	-	913.413.598.416	(*)
Đầu tư tiền gửi	799.560.000.000	21.952.881.463	-	-	821.512.881.463	(*)
Ký quỹ bảo hiểm	8.638.125.000	-	-	-	8.638.125.000	(*)
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	44.074.906.169	-	(184.331.390)	-	43.890.574.779	(*)
Phải thu khác của khách hàng	6.755.342.010	-	-	-	6.755.342.010	(*)
Tài sản khác	32.616.675.164	-	-	-	32.616.675.164	(*)
Tiền	19.615.187.964	-	-	-	19.615.187.964	(*)
	1.021.667.641.083	27.077.538.997	(184.331.390)		1.048.560.848.690	
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	152.115.386.221	-	-	-	152.115.386.221	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	176.439.683	-	-	-	176.439.683	(*)
	152.291.825.904	-	-		152.291.825.904	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:
Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ			Dự phòng giảm giá trị	Tổng	Giá trị hợp lý
	Nguyên giá	Lãi dự thu/dự chi				
31 tháng 12 năm 2019						
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	110.987.781.805	5.110.655.738	-	-	116.098.437.543	(*)
Cổ phiếu niêm yết	8.430.000.000	-	-	-	8.430.000.000	22.455.759.480
Trái phiếu chính phủ	102.557.781.805	5.110.655.738	-	-	107.668.437.543	(*)
Các khoản cho vay và phải thu	802.624.803.396	19.594.965.020	(363.493.081)	-	821.856.275.335	(*)
Dầu tư tiền gửi	705.420.000.000	19.594.965.020	-	-	725.014.965.020	(*)
Ký quỹ bảo hiểm	8.666.250.000	-	-	-	8.666.250.000	8.666.250.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	49.957.629.679	-	(363.493.081)	-	49.594.136.598	(*)
Phải thu khác của khách hàng	9.195.037.412	-	-	-	9.195.037.412	(*)
Tài sản khác	29.385.886.305	-	-	-	29.385.886.305	(*)
Tiền	11.467.300.809	-	-	-	11.467.300.809	11.467.300.809
	925.079.886.010	24.705.620.758	(363.493.081)		949.422.013.687	
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	137.859.667.938	-	-	-	137.859.667.938	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	170.985.648	-	-	-	170.985.648	(*)
	138.030.653.586	-	-		138.030.653.586	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường có giao dịch.

Trong trường hợp giá trị thị trường là không thể quan sát được, cũng như giá trị hợp lý không thể xác định được, các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá gốc.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Bà Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng



Ông Hideaki Maeomote
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

